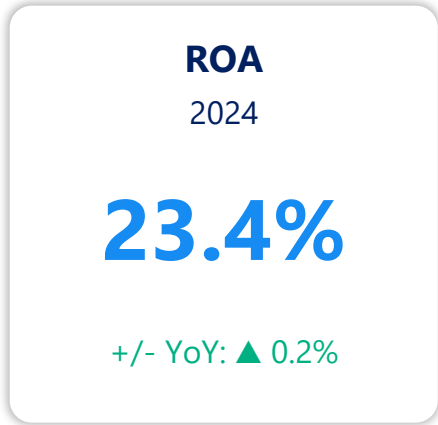
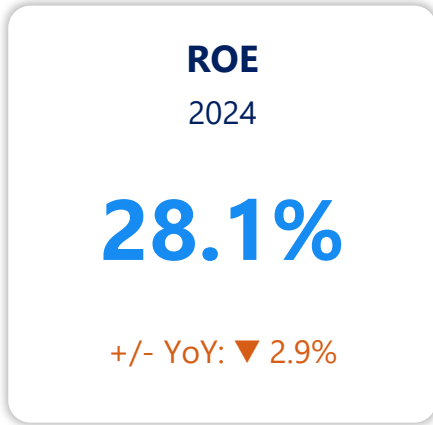
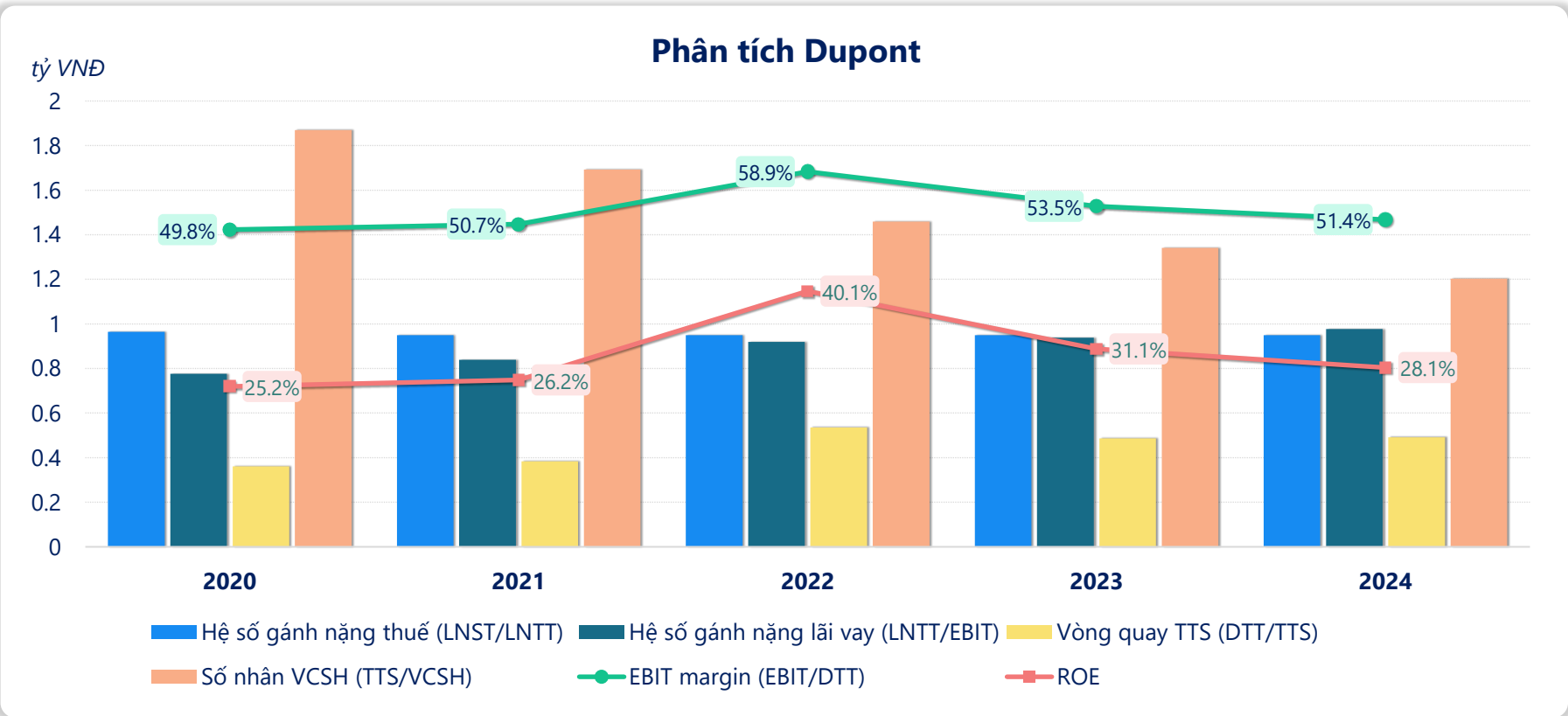
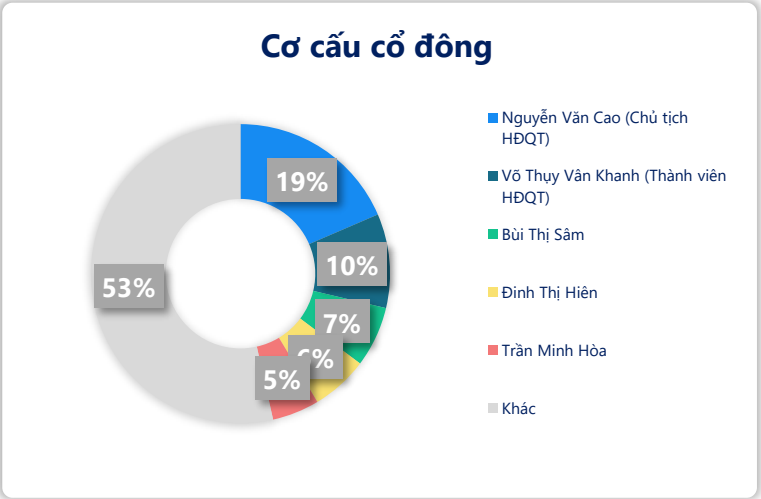


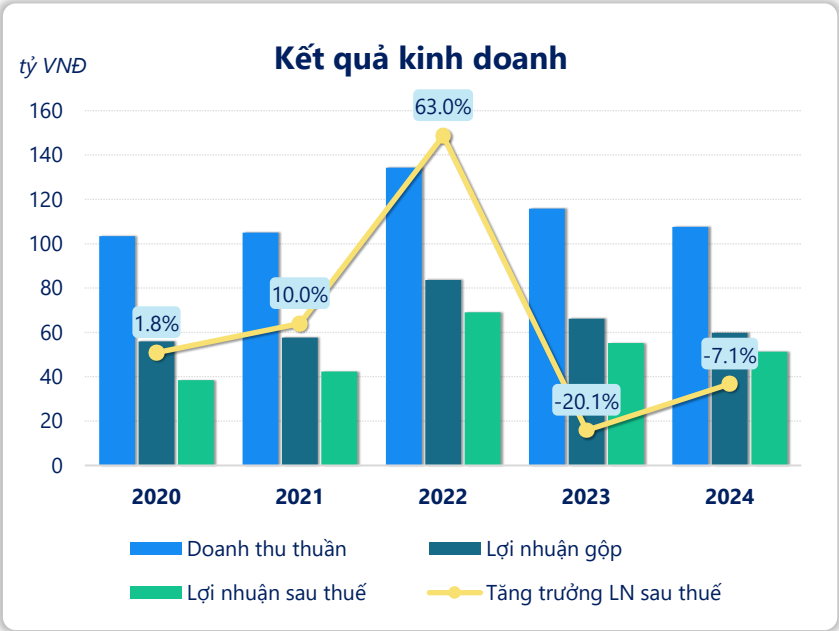
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		46,512 - 63,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		594
Số lượng CPLH (CP)		10,802,053
KLGD BQ 20 phiên (CP)		80
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.25)
EPS		4,748
P/E		11.6

	YTD	1T	3T	6T
NTH		4.5%	-8.7%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



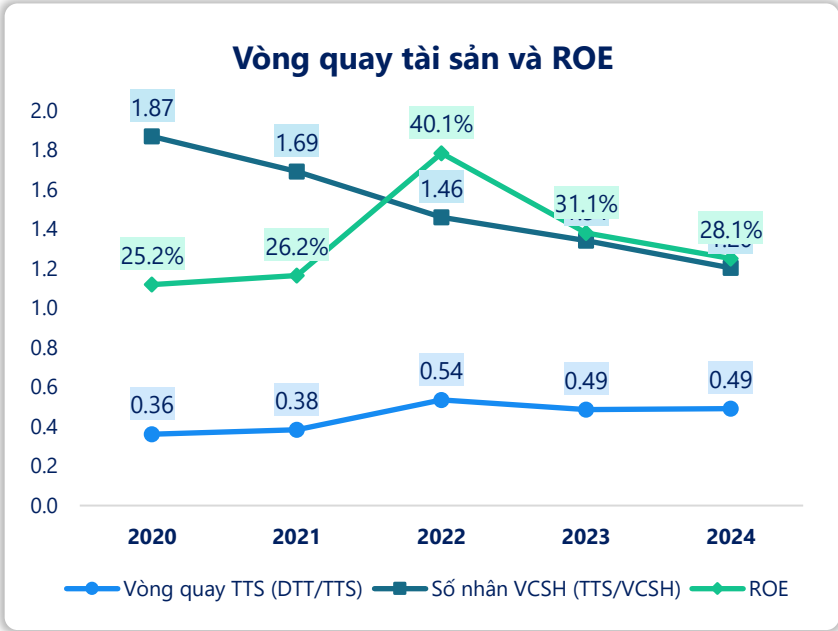
CTCP Thủy điện Nước trong (HNX: NTH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **51.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

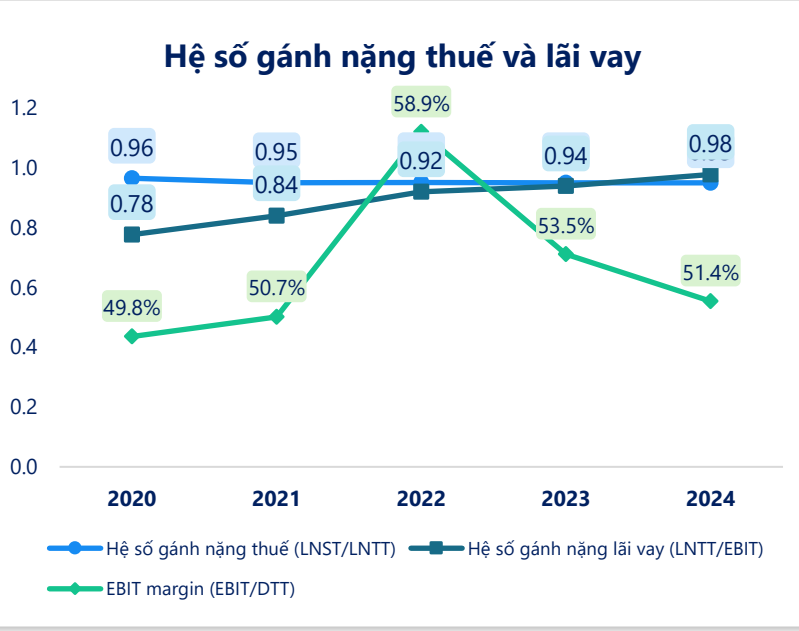
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **NTH** ghi nhận doanh thu thuần **107.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.08%** và **giảm 7.07%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **28.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



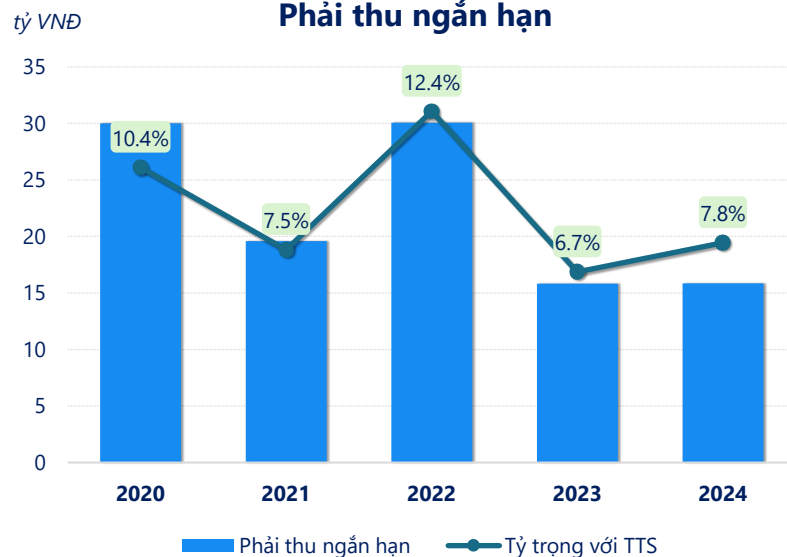
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Nước trong (HNX: NTH)

Phải thu ngắn hạn



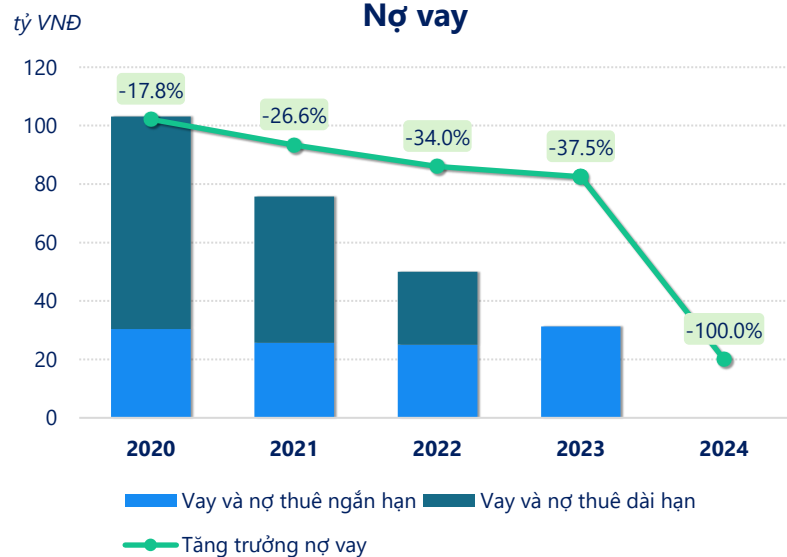
Hàng tồn kho



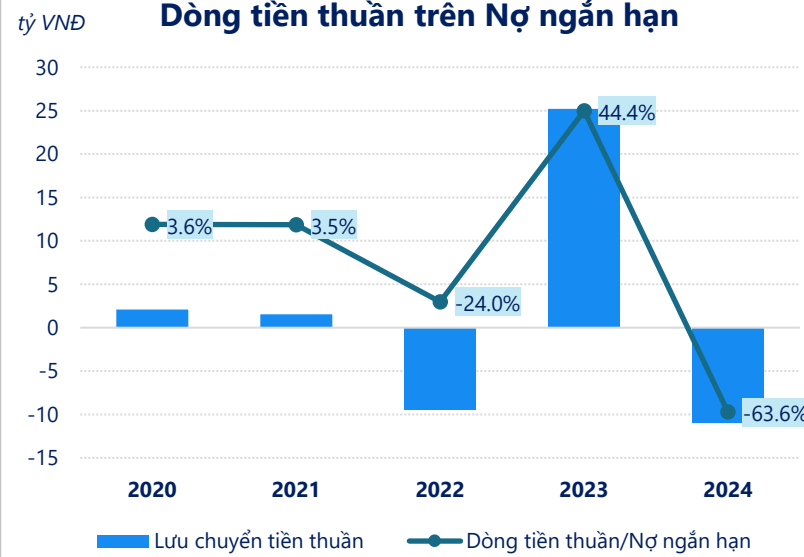
Chỉ số thanh khoản



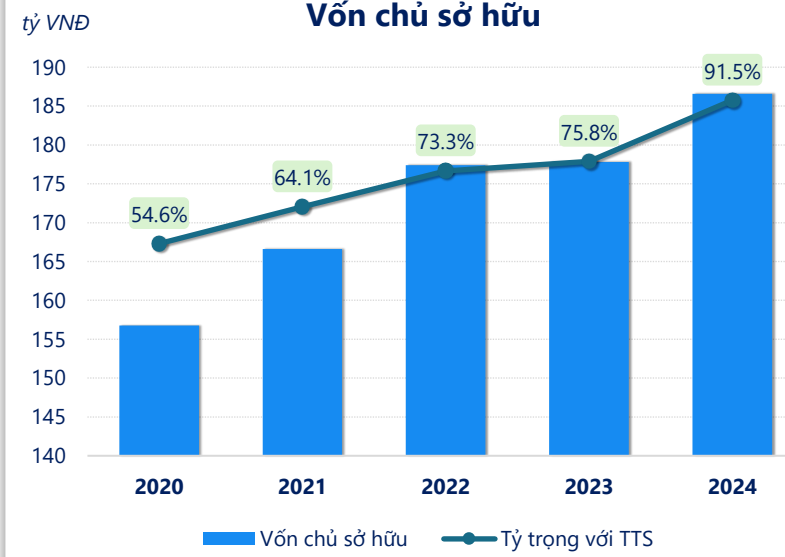
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	204	235	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	37.9	48.7	-22.3%
Tiền và tương đương tiền	21.2	32.2	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	15.8	0.2%
Hàng tồn kho	0.73	0.72	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.04	223%
Tài sản dài hạn	166	186	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	164	183	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.93	2.54	-24.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.3	56.8	-69.5%
Nợ ngắn hạn	17.3	56.8	-69.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	31.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.43	1.81	89.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	105	134	116	108
Giá vốn hàng bán	47.5	47.4	50.6	49.6	47.8
Lợi nhuận gộp	55.9	57.6	83.7	66.2	59.8
Doanh thu HĐTC	0.09	0.07	0.16	0.47	0.18
Chi phí TC	11.5	8.57	6.40	3.81	1.28
Chi phí lãi vay	11.5	8.57	6.40	3.81	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.52	4.35	4.70	4.75	4.67
LN thuần từ HĐKD	40.0	44.8	72.7	58.1	54.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.11	-0.01	-0.01	-0.05
LN trước thuế	40.0	44.6	72.7	58.1	54.0
Lợi nhuận sau thuế	38.5	42.4	69.1	55.2	51.3
LNST của CĐ cty mẹ	38.5	42.4	69.1	55.2	51.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	64.2	77.5	81.5	48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.57	-2.96	0.12	0.37	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.7	-59.7	-87.1	-56.6	-60.1
Tiền đầu kỳ	12.8	14.9	16.4	6.94	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	1.53	-9.49	25.2	-11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	16.4	6.94	32.2	21.2